

Số: 3139 /QĐ-NNH

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung
đối với cán bộ, viên chức năm 2012

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 14/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp I thành Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quy định xét nâng bậc lương trước thời hạn do có thành tích xuất sắc đối với cán bộ, viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 2612/QĐ-NNH ngày 17/10/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Trường và theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2012 cho 307 (ba trăm linh bảy) cán bộ, viên chức của Trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trường phòng TCCB, HC-TH, TC-KT, Trường các đơn vị liên quan và cán bộ, viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, TC.LT(10)



Trần Đức Viên



**DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2012**

Quyết định số 3139/QĐ-NNH ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội)

Tổng số cán bộ, viên chức của Trường tại thời điểm báo cáo: 1370 người

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
I.	CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN																		
1	Dương Chí	Dũng	1957		Thạc sỹ	01.002	4	5.42		12/2009	01.002	5	5.76		12/2012	1	0.340	357,000	
2	Nguyễn Minh	Tiến	1957		Đại học	01.002	6	6.10		10/2009	01.002	7	6.44		10/2012	3	0.340	1,071,000	
3	Bùi Thị Kim	Vân		1969	Đại học	01.003	2	2.67		09/2009	01.003	3	3.00		09/2012	4	0.330	1,386,000	
4	Lê Trường	Giang	1966		Đại học	01.003	2	2.67		02/2009	01.003	3	3.00		08/2012	5	0.330	1,732,500	
5	Nguyễn Khánh	Thọ	1978		Thạc sỹ	01.003	3	3.00		10/2009	01.003	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
6	Phan Thị Thu	Phương		1983	Đại học	01.004	2	2.06		10/2010	01.004	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
7	Nguyễn Thị Thu	Trang		1981	Đại học	01.004	2	2.06		10/2010	01.004	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
8	Đỗ Kim	Yến		1976	Đại học	01.004	2	2.06		11/2010	01.004	3	2.26		11/2012	2	0.200	420,000	
9	Bùi Thị	Dinh		1978	Trung cấp	01.004	2	2.06		12/2010	01.004	3	2.26		12/2012	1	0.200	210,000	
10	Chữ Thị Thu	Huyền		1975	Trung cấp	01.004	4	2.46		11/2010	01.004	5	2.66		11/2012	2	0.200	420,000	
11	Nguyễn Xuân	Hạnh	1978		Đại học	01.004	4	2.46		12/2010	01.004	5	2.66		12/2012	1	0.200	210,000	
12	Bùi Đăng	Lưu	1974		CN-SơCấp	01.010	3	2.41		10/2010	01.010	4	2.59		10/2012	3	0.180	567,000	
13	Vũ Chung	Kiên	1987			01.011	1	1.50		09/2010	01.011	2	1.68		09/2012	4	0.180	756,000	
14	Đặng Bá	Trung	1975			01.011	1	1.50		09/2010	01.011	2	1.68		09/2012	4	0.180	756,000	
15	Nguyễn Quang	Tình	1968			01.011	1	1.50		09/2010	01.011	2	1.68		09/2012	4	0.180	756,000	
16	Võ Văn	Ngà	1964			01.011	5	2.22		08/2010	01.011	6	2.40		08/2012	5	0.180	945,000	
17	Bùi Văn	Đức	1970			01.011	6	2.40		10/2010	01.011	7	2.58		10/2012	3	0.180	567,000	
18	Phùng Minh	Đức	1962			01.011	6	2.40		10/2010	01.011	7	2.58		10/2012	3	0.180	567,000	

STT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ	Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
19	Lê Đức Toàn	1974			01.011	6	2.40	10/2010	01.011	7	2.58		10/2012	3	0.180	567,000	
20	Đoàn Bảo Trức	1960		Trung cấp	01.011	6	2.40	10/2010	01.011	7	2.58		10/2012	3	0.180	567,000	
21	Nguyễn Đức Bằng	1975			01.011	6	2.40	10/2010	01.011	7	2.58		10/2012	3	0.180	567,000	
22	Phạm Thị Hiền		1961	Đại học	06.030	4	5.02	07/2009	06.030	5	5.36		07/2012	6	0.340	2,142,000	
23	Nguyễn Thị Huệ		1983	Đại học	06.031	1	2.34	09/2009	06.031	2	2.67		09/2012	4	0.330	1,386,000	
24	Nguyễn Thị Thuý Dung		1979	Thạc sỹ	06.031	3	3.00	09/2009	06.031	4	3.33		09/2012	4	0.330	1,386,000	
25	Nguyễn Thị Tuyết Sơn		1959	Đại học	06.031	7	4.32	12/2009	06.031	8	4.65		12/2012	1	0.330	346,500	
26	Giang Hoàng Hà	1982		Đại học	13.095	1	2.34	10/2009	13.095	2	2.67		10/2012	3	0.330	1,039,500	
27	Vũ Công Cảnh	1983		Đại học	13.095	1	2.34	09/2009	13.095	2	2.67		09/2012	4	0.330	1,386,000	
28	Bùi Thị Bích		1980	Đại học	13.095	3	3.00	10/2009	13.095	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
29	Nguyễn Thị Kim Thoa		1959	Đại học	13.095	8	4.65	12/2009	13.095	9	4.98		12/2012	1	0.330	346,500	
30	Vũ Thị Châu Thu		1982	Đại học	13.096	2	2.06	10/2010	13.096	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
31	Đỗ Hữu Duật	1981		Đại học	13.096	2	2.06	10/2010	13.096	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
32	Phan Thị Hiền		1982	Đại học	13.096	2	2.06	10/2010	13.096	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
33	Trịnh Việt ánh	1987		Cao đẳng	13.096	2	2.06	10/2010	13.096	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
34	Nguyễn Thị Thanh Bình		1983	Cao đẳng	13.096	2	2.06	10/2010	13.096	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
35	Ngô Quang Long	1983		Cao đẳng	13.096	2	2.06	10/2010	13.096	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
36	Kiều Văn Viên	1981		Trung cấp	13.096	2	2.06	10/2010	13.096	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
37	Nguyễn Thị Lan Hương		1980	Đại học	13.096	3	2.26	10/2010	13.096	4	2.46		10/2012	3	0.200	630,000	
38	Lê Thị Hồng Hạnh		1972	Đại học	13.096	3	2.26	07/2010	13.096	4	2.46		07/2012	6	0.200	1,260,000	
39	Nguyễn Thị Thuý Hằng		1982	Đại học	13.096	3	2.26	07/2010	13.096	4	2.46		07/2012	6	0.200	1,260,000	
40	Nguyễn Xuân Bắc	1978		Đại học	13.096	3	2.26	07/2010	13.096	4	2.46		07/2012	6	0.200	1,260,000	
41	Nguyễn Thị Minh Phương		1983	Trung cấp	13.096	3	2.26	07/2010	13.096	4	2.46		07/2012	6	0.200	1,260,000	
42	Trần Thanh Hải	1983		Đại học	13.096	4	2.46	10/2010	13.096	5	2.66		10/2012	3	0.200	630,000	
43	Trần Thị Thuý An		1982	Đại học	13.096	4	2.46	10/2010	13.096	5	2.66		10/2012	3	0.200	630,000	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
44	Nguyễn Thị Thanh	Hương		1982	Trung cấp	13.096	4	2.46		10/2010	13.096	5	2.66		10/2012	3	0.200	630,000	
45	Trần Hồng	Nhật	1966		Trung cấp	13.096	10	3.66		07/2010	13.096	11	3.86		07/2012	6	0.200	1,260,000	
46	Nông Thị Mai	Phương		1962	Trung cấp	13.096	11	3.86		12/2010	13.096	12	4.06		12/2012	1	0.200	210,000	
47	Nguyễn Văn	Đạt	1959		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		10/2009	15.110	4	5.42		10/2012	3	0.340	1,071,000	
48	Nguyễn Quốc	Chinh	1962		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		07/2009	15.110	4	5.42		07/2012	6	0.340	2,142,000	
49	Phạm Văn	Hùng	1963		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2009	15.110	4	5.42		10/2012	3	0.340	1,071,000	
50	Lê Văn	Bích	1958		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		10/2009	15.110	5	5.76		10/2012	3	0.340	1,071,000	
51	Nguyễn Ngọc	Quế	1953		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		10/2009	15.110	5	5.76		10/2012	3	0.340	1,071,000	
52	Phạm Hồng	Ngân	1958		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		11/2009	15.110	5	5.76		11/2012	2	0.340	714,000	
53	Hoàng Văn	Hung	1958		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		11/2009	15.110	5	5.76		11/2012	2	0.340	714,000	
54	Nguyễn Khắc	Thời	1954		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2009	15.110	6	6.10		10/2012	3	0.340	1,071,000	
55	Nguyễn Văn	Thọ	1954		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2009	15.110	6	6.10		12/2012	1	0.340	357,000	
56	Phạm Ngọc	Thạch	1956		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		11/2009	15.110	6	6.10		11/2012	2	0.340	714,000	
57	Kim Thị	Dung		1958	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2009	15.110	6	6.10		10/2012	3	0.340	1,071,000	
58	Hà Thị Thanh	Bình		1954	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		10/2009	15.110	7	6.44		10/2012	3	0.340	1,071,000	
59	Ngô Bích	Hào		1956	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
60	Vũ Quang	Sáng	1950		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
61	Mai Thị	Thom		1955	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		11/2009	15.110	7	6.44		11/2012	2	0.340	714,000	
62	Đỗ Nguyên	Hải	1956		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
63	Nguyễn Như	Hà	1955		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
64	Đặng Tiến	Hòa	1955		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
65	Ngô Thị	Thuận		1955	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
66	Bùi Thị	Tho		1954	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
67	Tôn Thắt	Son	1950		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		11/2009	15.110	8	6.78		11/2012	2	0.340	714,000	
68	Quyền Đình	Hà	1953		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2009	15.110	8	6.78		12/2012	1	0.340	357,000	

STT	Họ tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
69	Thiều Thị Phong		1984	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
70	Nguyễn Văn Lộc	1983		Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
71	Lê Hữu Hiếu	1982		Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
72	Nguyễn Thị Huyền		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
73	Trần ánh Tuyết		1982	Đại học	15.111	1	2.34		09/2009	15.111	2	2.67		09/2012	4	0.330	1,386,000	
74	Nguyễn Thị Mai		1985	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
75	Bùi Huy Doanh	1981		Đại học	15.111	1	2.34		12/2009	15.111	2	2.67		12/2012	1	0.330	346,500	
76	Trương Đình Hoài	1984		Đại học	15.111	1	2.34		07/2009	15.111	2	2.67		07/2012	6	0.330	2,079,000	
77	Nguyễn Thị Hiền		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
78	Nguyễn Đình Trung	1983		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
79	Phan Thành Nội	1984		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		09/2009	15.111	2	2.67		09/2012	4	0.330	1,386,000	
80	Dương Thị Huyền		1985	Đại học	15.111	1	2.34		10/2009	15.111	2	2.67		10/2012	3	0.330	1,039,500	
81	Nguyễn Thu Thùy		1984	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
82	Nguyễn Thành Trung	1984		Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
83	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		1984	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
84	Nguyễn Chung Thông	1983		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2009	15.111	2	2.67		10/2012	3	0.330	1,039,500	
85	Nguyễn Thị Thiêm		1980	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
86	Hà Thị Hồng Yến		1984	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		07/2009	15.111	2	2.67		07/2012	6	0.330	2,079,000	
87	Nguyễn Thị Minh Khuê		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
88	Nguyễn Thị Thanh Hiền		1985	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
89	Phạm Thị Thanh Xuân		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
90	Nguyễn Thị Hoàng Yến		1981	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		12/2009	15.111	2	2.67		12/2012	1	0.330	346,500	
91	Nguyễn Thị Mai Thơ		1983	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2009	15.111	2	2.67		10/2012	3	0.330	1,039,500	
92	Đỗ Thị Kim Lành		1982	Đại học	15.111	1	2.34		12/2009	15.111	2	2.67		12/2012	1	0.330	346,500	
93	Phạm Hồng Trang		1981	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		11/2009	15.111	2	2.67		11/2012	2	0.330	693,000	

STT	Họ tên và Tên đệm	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
94	Nguyễn Văn Giáp	1983		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
95	Vũ Thị Thu Giang		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		07/2009	15.111	2	2.67		07/2012	6	0.330	2,079,000	
96	Nguyễn Hữu Du	1985		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
97	Phan Trọng Tiến	1984		Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
98	Nguyễn Thị Huyền		1984	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
99	Trần Huy Thắng	1986		Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
100	Trần Nguyễn Thị YẾN		1984	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		11/2009	15.111	2	2.67		11/2012	2	0.330	693,000	
101	Trần Minh Huệ		1978	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
102	Nguyễn Thị Thủy		1978	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		09/2009	15.111	2	2.67		09/2012	4	0.330	1,386,000	
103	Nguyễn Hùng Anh	1980		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
104	Nguyễn Văn Phương	1983		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		09/2009	15.111	2	2.67		09/2012	4	0.330	1,386,000	
105	Nguyễn Thị Trang Nhung		1984	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
106	Đồng Đạo Dũng	1984		Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
107	Vũ Thị Hải		1985	Đại học	15.111	1	2.34		09/2009	15.111	2	2.67		09/2012	4	0.330	1,386,000	
108	Lại Phương Thảo		1983	Đại học	15.111	1	2.34		09/2009	15.111	2	2.67		09/2012	4	0.330	1,386,000	
109	Ninh Thị Thảo		1985	Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
110	Đặng Thị Thanh Tâm		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
111	Vũ Thị Thuý Hằng		1980	Đại học	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
112	Nguyễn Thị Phương Giang		1981	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
113	Ngô Thị Thùy		1982	Đại học	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
114	Nguyễn Vân Trang		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
115	Quyên Thị Lan Phương		1980	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
116	Ngô Thị Hiền		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
117	Nguyễn Văn Linh	1983		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
118	Nguyễn Thị Duyên		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	

STT	Họ tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
119	Nguyễn Quang Huy	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
120	Nguyễn Hữu Nhuận	1977		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2009	15.111	3	3.00		08/2012	5	0.330	1,732,500	
121	Đỗ Thị Hạnh		1981	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
122	Đỗ Thị Kim Hương		1984	Đại học	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
123	Nguyễn Nhị Hương		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
124	Nguyễn Hoài Nam	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
125	Nguyễn Văn Hạnh	1983		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
126	Trần Đức Quỳnh	1981		Tiến sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
127	Đặng Thị Kim Hoa		1978	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2009	15.111	3	3.00		08/2012	5	0.330	1,732,500	
128	Đỗ Thị Hường		1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2009	15.111	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
129	Phạm Tuấn Anh	1980		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		10/2009	15.111	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
130	Phạm Phú Long	1976		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2009	15.111	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
131	Lê Việt Phương	1970		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		08/2009	15.111	4	3.33		08/2012	5	0.330	1,732,500	
132	Nguyễn Ngọc Tuấn	1976		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		10/2009	15.111	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
133	Cù Thị Thiên Thu		1979	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2009	15.111	4	3.33		09/2012	4	0.330	1,386,000	
134	Phạm Châu Thùy		1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2009	15.111	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
135	Trần Nhật Minh	1975		Đại học	15.111	3	3.00		10/2009	15.111	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
136	Lương Thị Minh Châu		1978	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		12/2009	15.111	4	3.33		12/2012	1	0.330	346,500	
137	Quyền Đình Hà	1979		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2009	15.111	4	3.33		10/2012	3	0.330	1,039,500	
138	Nguyễn Thị Thu Hà		1976	Đại học	15.111	3	3.00		11/2009	15.111	4	3.33		11/2012	2	0.330	693,000	
139	Trần Thị Định		1977	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		09/2009	15.111	4	3.33		09/2012	4	0.330	1,386,000	
140	Đàm Văn Phải	1979		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2009	15.111	4	3.33		09/2012	4	0.330	1,386,000	
141	Hoàng Thị Hà		1978	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2009	15.111	4	3.33		11/2012	2	0.330	693,000	
142	Chu Anh Tiếp	1975		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2012	4	0.330	1,386,000	
143	Trần Hiệp	1976		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2012	4	0.330	1,386,000	

STT	Họ tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
144	Đặng Thủy Nhung			1976	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2012	4	0.330	1,386,000	
145	Mai Văn Thành		1973		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2012	4	0.330	1,386,000	
146	Lê Thị Kim Thanh			1974	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2012	4	0.330	1,386,000	
147	Trương Thị Thu Hạnh			1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2012	4	0.330	1,386,000	
148	Nguyễn Huyền Thương			1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2012	4	0.330	1,386,000	
149	Trần Thị Hà Nghĩa			1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		07/2009	15.111	5	3.66		07/2012	6	0.330	2,079,000	
150	Nguyễn Thị Phương Thảo			1974	Tiến sỹ	15.111	5	3.66		07/2009	15.111	6	3.99		07/2012	6	0.330	2,079,000	
151	Nguyễn Hữu Thuận		1957		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2009	15.111	6	3.99		09/2012	4	0.330	1,386,000	
152	Phạm Thanh Cường		1960		Thạc sỹ	15.111	7	4.32		11/2009	15.111	8	4.65		11/2012	2	0.330	693,000	
153	Lê Huy Thương		1955		Đại học	15.111	8	4.65		09/2009	15.111	9	4.98		09/2012	4	0.330	1,386,000	
154	Hoàng Thị Liễu			1983	Đại học	16.118	1	2.34		11/2009	16.118	2	2.67		11/2012	2	0.330	693,000	
155	Lương Thị Yên			1985	Trung cấp	16b.121	2	2.06		11/2010	16b.121	3	2.26		11/2012	2	0.200	420,000	
156	Lê Thị Nhị Hà			1970	Trung cấp	16b.121	8	3.26		11/2010	16b.121	9	3.46		11/2012	2	0.200	420,000	
II. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ																			
157	Hoàng Ngọc Huyền			1963	Đại học	01.002	2	4.74		10/2010	01.002	3	5.08		10/2012	3	0.340	1,071,000	
158	Ngô Thị Minh Nguyệt			1980	Thạc sỹ	01.003	1	2.34		08/2010	01.003	2	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
159	Nguyễn Quang Tự		1979		Thạc sỹ	01.003	2	2.67		11/2010	01.003	3	3.00		11/2012	2	0.330	693,000	
160	Dương Thị Thương			1960	Đại học	01.003	7	4.32		11/2010	01.003	8	4.65		11/2012	2	0.330	693,000	
161	Nguyễn Di Tuấn		1976		CN-SocCấp	01.010	5	2.77		08/2011	01.010	6	2.95		08/2012	5	0.180	945,000	
162	Phạm Thị Thúy			1978	Đại học	06.031	4	3.33		05/2010	06.031	5	3.66		05/2012	8	0.330	2,772,000	
163	Trần Thị ánh			1984	Đại học	13.095	1	2.34		02/2010	13.095	2	2.67		02/2012	11	0.330	3,593,700	
164	Đỗ Lê Anh			1974	Thạc sỹ	13.095	3	3.00		01/2010	13.095	4	3.33		01/2012	12	0.330	3,867,600	
165	Trần Thị Lệ Thủy			1961	Đại học	13.095	7	4.32		11/2010	13.095	8	4.65		11/2012	2	0.330	693,000	
166	Tô Văn Nguyễn		1984		Đại học	13.096	2	2.06		10/2011	13.096	3	2.26		10/2012	3	0.200	630,000	
167	Nguyễn Đình Vinh		1955		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		09/2010	15.110	5	5.76		09/2012	4	0.340	1,428,000	
168	Nguyễn Văn Thắng		1957		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2010	15.110	5	5.76		12/2012	1	0.340	357,000	

STT	Họ tên	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
169	Hàn Trung Dũng	Dũng	1958		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		09/2010	15.110	5	5.76		09/2012	4	0.340	1,428,000	
170	Nguyễn Văn Mác	Mác	1957		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		11/2010	15.110	5	5.76		11/2012	2	0.340	714,000	
171	Đỗ Tấn	Dũng	1955		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2010	15.110	6	6.10		10/2012	3	0.340	1,071,000	
172	Nguyễn Bá Mùi	Mùi	1956		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		09/2010	15.110	6	6.10		09/2012	4	0.340	1,428,000	
173	Nguyễn Thị Kim Oanh	Oanh		1955	Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2010	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
174	Đoàn Văn Lư	Lư	1954		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2010	15.110	7	6.44		12/2012	1	0.340	357,000	
175	Đỗ Văn Viện	Viện	1953		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		11/2010	15.110	7	6.44		11/2012	2	0.340	714,000	
176	Trần Văn Chính	Chính	1950		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2010	15.110	8	6.78		12/2012	1	0.340	357,000	
177	Nguyễn Văn Minh	Minh	1983		Đại học	15.111	1	2.34		04/2010	15.111	2	2.67		04/2012	9	0.330	3,045,900	
178	Nguyễn Thuý Hằng	Hằng		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		01/2010	15.111	2	2.67		01/2012	12	0.330	3,867,600	
179	Nguyễn Đăng Học	Học	1985		Đại học	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	1	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
180	Bùi Thị Lâm	Lâm		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		04/2010	15.111	1	2.67		04/2012	9	0.330	3,045,900	
181	Nguyễn Thị Hoàng Giang	Giang		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		08/2010	15.111	1	2.67		08/2012	5	0.330	1,732,500	
182	Nguyễn Thị Thanh Hải	Hải		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
183	Hoàng Anh Tuấn	Tuấn	1983		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		07/2010	15.111	3	3.00		07/2012	6	0.330	2,079,000	
184	Dương Thu Hương	Hương		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
185	Nguyễn Thế Bình	Bình	1976		Tiến sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
186	Nguyễn Thái Học	Học	1979		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
187	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Quỳnh		1983	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
188	Trần Mạnh Hải	Hải	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2010	15.111	3	3.00		08/2012	5	0.330	1,732,500	
189	Nguyễn Thị Lập Thu	Thu		1981	Đại học	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
190	Đặng Hữu Anh	Anh	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		02/2010	15.111	3	3.00		02/2012	11	0.330	3,593,700	
191	Nguyễn Hà Thanh	Thanh		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
192	Đào Hải Yến	Yến		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	
193	Lê Thị Nhung	Nhung		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2010	15.111	3	3.00		10/2012	3	0.330	1,039,500	

STT	Họ tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
194	Nguyễn Xuân	Thảo	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		08/2010	15.111	3	3.00		08/2012	5	0.330	1,732,500	
195	Nguyễn Thị Thu	Hương		1981	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2012	2	0.330	693,000	
196	Phan Văn	Khuê	1977		Đại học	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2012	2	0.330	693,000	
197	Vũ Thị Thu	Hà		1979	Đại học	15.111	3	3.00		07/2010	15.111	4	3.33		07/2012	6	0.330	2,079,000	
198	Nguyễn Công	Ước	1974		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2010	15.111	4	3.33		09/2012	4	0.330	1,386,000	
199	Phạm Thuý	Vân		1979	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2012	2	0.330	693,000	
200	Nguyễn Thanh	Hải	1980		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		02/2010	15.111	4	3.33		02/2012	11	0.330	3,593,700	
201	Ngô Thành	Trung	1980		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2010	15.111	4	3.33		11/2012	2	0.330	693,000	
202	Nguyễn Thị Bích	Yên		1973	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		03/2010	15.111	5	3.66		03/2012	10	0.330	3,319,800	
203	Nguyễn Tất	Thắng	1977		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2010	15.111	5	3.66		05/2012	8	0.330	2,772,000	
204	Vũ Ngọc	Huyền	1977		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		10/2010	15.111	5	3.66		10/2012	3	0.330	1,039,500	
205	Trịnh Quang	Huy	1975		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		09/2010	15.111	6	3.99		09/2012	4	0.330	1,386,000	
206	Nguyễn Thị Dương	Nga		1976	Tiến sỹ	15.111	5	3.66		09/2010	15.111	6	3.99		09/2012	4	0.330	1,386,000	
207	Đặng Thị	Vân		1975	Tiến sỹ	15.111	5	3.66		05/2010	15.111	6	3.99		05/2012	8	0.330	2,772,000	
208	Đặng Xuân	Nghiêm	1976		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		01/2010	15.111	6	3.99		01/2012	12	0.330	3,867,600	
209	Nguyễn Đình	Thi	1965		Tiến sỹ	15.111	6	3.99		10/2010	15.111	7	4.32		10/2012	3	0.330	1,039,500	
III. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG																			
210	Bùi Duy	Son	1955		Đại học	01.003	9	4.98	5%	09/2011	01.003	9	4.98	6%	09/2012	4	0.050	209,160	
211	Hoàng Văn	Sỹ	1957		Đại học	01.003	9	4.98	12%	12/2011	01.003	9	4.98	13%	12/2012	1	0.050	52,290	
212	Trần Thế	Hùng	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2011	01.007	12	3.63	6%	12/2012	1	0.036	38,115	
213	Lê Văn	Son	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2011	01.007	12	3.63	7%	12/2012	1	0.036	38,115	
214	Nguyễn Thị Tuyết	Dung		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2011	01.007	12	3.63	7%	12/2012	1	0.036	38,115	
215	Bùi Thị	Hương		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2011	01.007	12	3.63	7%	12/2012	1	0.036	38,115	
216	Lê Thị Kim	Phương		1966	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2011	01.007	12	3.63	7%	12/2012	1	0.036	38,115	
217	Vũ Kim	Hoa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2011	01.007	12	3.63	8%	12/2012	1	0.036	38,115	
218	Hồ Bắc	Son	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2011	01.007	12	3.63	8%	12/2012	1	0.036	38,115	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
219	Lê Đức Hùng	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2011	01.007	12	3.63	10%	12/2012	1	0.036	38,115	
220	Nguyễn Văn Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2011	01.007	12	3.63	10%	12/2012	1	0.036	38,115	
221	Nguyễn Bá Minh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2011	01.007	12	3.63	10%	12/2012	1	0.036	38,115	
222	Nguyễn Năng Bình	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	11/2011	01.007	12	3.63	10%	11/2012	2	0.036	76,230	
223	Nguyễn Đăng Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2011	01.007	12	3.63	10%	12/2012	1	0.036	38,115	
224	Nguyễn Đắc Minh	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2011	01.007	12	3.63	10%	12/2012	1	0.036	38,115	
225	Đào Văn Dũng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
226	Nguyễn Xuân Minh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
227	Phan Văn Điệp	1963		Đại học	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
228	Nguyễn Đức Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
229	Nguyễn Đình Văn	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
230	Nguyễn Quốc Hoàng	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
231	Nguyễn Đức Lâu	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
232	Đặng Văn Đính	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
233	Nguyễn Văn Thiện	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2011	01.007	12	3.63	11%	12/2012	1	0.036	38,115	
234	Vũ Hồng Châu	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2011	01.007	12	3.63	12%	12/2012	1	0.036	38,115	
235	Nguyễn Ninh Thành	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2011	01.007	12	3.63	12%	12/2012	1	0.036	38,115	
236	Nguyễn Văn Hành	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2011	01.007	12	3.63	12%	12/2012	1	0.036	38,115	
237	Nguyễn Văn Duy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2011	01.007	12	3.63	12%	09/2012	4	0.036	152,460	
238	Hoàng Ngọc Hiếu	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	
239	Hoàng Phi Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2011	01.007	12	3.63	13%	09/2012	4	0.036	152,460	
240	Lê Văn Tinh	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2011	01.007	12	3.63	13%	09/2012	4	0.036	152,460	
241	Nguyễn Thanh Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	
242	Cam Thị Lượng		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	
243	Nguyễn Ngọc ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
244	Vũ Đình	Hiền	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	
245	Lưu Thị	Hải		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	
246	Ngô Quốc	Vương	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2011	01.007	12	3.63	13%	09/2012	4	0.036	152,460	
247	Lê Văn	Nhường	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	
248	Hoàng Thị	Tuyết		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	
249	Lê Thị	Chiến		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2011	01.007	12	3.63	13%	12/2012	1	0.036	38,115	
250	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		1963	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2011	01.007	12	3.63	14%	12/2012	1	0.036	38,115	
251	Nguyễn Thị	Xuyên		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2011	01.007	12	3.63	14%	12/2012	1	0.036	38,115	
252	Ngô Xuân	Bắc	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2011	01.007	12	3.63	14%	12/2012	1	0.036	38,115	
253	Đào Trọng	Thắng	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	09/2011	01.007	12	3.63	14%	09/2012	4	0.036	152,460	
254	Lê Thị	Minh		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	09/2011	01.007	12	3.63	14%	09/2012	4	0.036	152,460	
255	Nguyễn Thị Việt	Anh		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2011	01.007	12	3.63	14%	12/2012	1	0.036	38,115	
256	Nguyễn Hồng	Thúy		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2011	01.007	12	3.63	14%	12/2012	1	0.036	38,115	
257	Trần Thị	Vân		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2011	01.007	12	3.63	14%	12/2012	1	0.036	38,115	
258	Nguyễn Thị	Tức		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2011	01.007	12	3.63	15%	12/2012	1	0.036	38,115	
259	Nguyễn Văn	Hiền	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2011	01.007	12	3.63	15%	12/2012	1	0.036	38,115	
260	Lê Thị	Vân		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2011	01.007	12	3.63	15%	12/2012	1	0.036	38,115	
261	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2011	01.007	12	3.63	15%	12/2012	1	0.036	38,115	
262	Lê Văn	Ninh	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	09/2011	01.007	12	3.63	15%	09/2012	4	0.036	152,460	
263	Phạm Thị Hồng	Nhung		1961	Đại học	01.007	12	3.63	15%	12/2011	01.007	12	3.63	16%	12/2012	1	0.036	38,115	
264	Cao Văn	Tấn	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	12/2011	01.007	12	3.63	16%	12/2012	1	0.036	38,115	
265	Đỗ Văn	Đại	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	12/2011	01.007	12	3.63	16%	12/2012	1	0.036	38,115	
266	Nguyễn Văn	Thách	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%	09/2011	01.007	12	3.63	17%	09/2012	4	0.036	152,460	
267	Lê Văn	Thành	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%	12/2011	01.007	12	3.63	17%	12/2012	1	0.036	38,115	
268	Nguyễn Thị Kim	Minh		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%	12/2011	01.007	12	3.63	17%	12/2012	1	0.036	38,115	

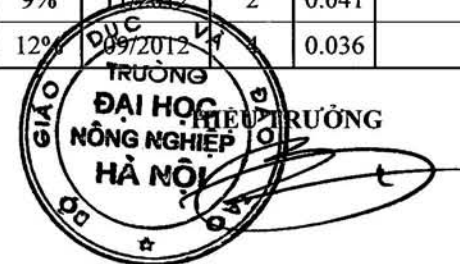
STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
269	Hoàng Ngọc Lâm	1961		CN-SoCấp	01.010	12	4.03	9%	11/2011	01.010	12	4.03	10%	11/2012	2	0.040	84,630	
270	Bùi Trung Lương	1960		CN-SoCấp	01.010	12	4.03	11%	12/2011	01.010	12	4.03	12%	12/2012	1	0.040	42,315	
271	Trần Văn Hải	1958		CN-SoCấp	01.010	12	4.03	15%	09/2011	01.010	12	4.03	16%	09/2012	4	0.040	169,260	
272	Ngô Văn Tuấn	1957		CN-SoCấp	01.010	12	4.03	16%	11/2011	01.010	12	4.03	17%	11/2012	2	0.040	84,630	
273	Nhữ Ngọc Hùng	1966			01.011	12	3.48	6%	12/2011	01.011	12	3.48	7%	12/2012	1	0.035	36,540	
274	Nguyễn Bá Chung	1966			01.011	12	3.48	6%	12/2011	01.011	12	3.48	7%	12/2012	1	0.035	36,540	
275	Bùi Nho Doãn	1964			01.011	12	3.48	6%	12/2011	01.011	12	3.48	7%	12/2012	1	0.035	36,540	
276	Phạm Văn Tuyển	1965			01.011	12	3.48	6%	12/2011	01.011	12	3.48	7%	12/2012	1	0.035	36,540	
277	Nguyễn Đỗ Thảo	1963			01.011	12	3.48	8%	12/2011	01.011	12	3.48	9%	12/2012	1	0.035	36,540	
278	Nguyễn Quang Phong	1963			01.011	12	3.48	9%	12/2011	01.011	12	3.48	10%	12/2012	1	0.035	36,540	
279	Nguyễn Văn Mui	1961			01.011	12	3.48	10%	12/2011	01.011	12	3.48	11%	12/2012	1	0.035	36,540	
280	Nguyễn Văn Năm	1962			01.011	12	3.48	10%	12/2011	01.011	12	3.48	11%	12/2012	1	0.035	36,540	
281	Nguyễn Việt Thển	1958			01.011	12	3.48	11%	10/2011	01.011	12	3.48	12%	10/2012	3	0.035	109,620	
282	Đặng Quang ứng	1960			01.011	12	3.48	13%	12/2011	01.011	12	3.48	14%	12/2012	1	0.035	36,540	
283	Bùi Văn Sáng	1960		CN-SoCấp	01.011	12	3.48	14%	12/2011	01.011	12	3.48	15%	12/2012	1	0.035	36,540	
284	Lê Văn Bích	1961			01.011	12	3.48	14%	12/2011	01.011	12	3.48	15%	12/2012	1	0.035	36,540	
285	Nguyễn Huy Biếm	1957			01.011	12	3.48	15%	12/2011	01.011	12	3.48	16%	12/2012	1	0.035	36,540	
286	Nguyễn Đức Năng	1961			01.011	12	3.48	15%	09/2011	01.011	12	3.48	16%	09/2012	4	0.035	146,160	
287	Lê Chí Dân	1957		Trung cấp	13.096	12	4.06	5%	11/2011	13.096	12	4.06	6%	11/2012	2	0.041	85,260	
288	Nguyễn Tất Tổ	1955		Trung cấp	13.096	12	4.06	5%	11/2011	13.096	12	4.06	6%	11/2012	2	0.041	85,260	
289	Nguyễn Thị Bạch Yến		1960	Trung cấp	13.096	12	4.06	5%	11/2011	13.096	12	4.06	6%	11/2012	2	0.041	85,260	
290	Trần Đình Chiến	1950		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2009	15.110	8	6.78	5%	12/2012	1	0.339	355,950	
291	Nguyễn Trường Sơn	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2009	15.110	8	6.78	5%	12/2012	1	0.339	355,950	
292	Đoàn Văn Điểm	1951		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2009	15.110	8	6.78	5%	12/2012	1	0.339	355,950	
293	Đào Quang Kế	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2009	15.110	8	6.78	5%	12/2012	1	0.339	355,950	

STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2012					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
294	Nguyễn Văn	Muốn	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		10/2009	15.110	8	6.78	5%	10/2012	3	0.339	1,067,850	
295	Bùi Hải	Triều	1953		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2009	15.110	8	6.78	5%	12/2012	1	0.339	355,950	
296	Ngô Xuân	Mạnh	1954		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2011	15.110	8	6.78	6%	12/2012	1	0.068	71,190	
297	Bùi Văn	Đoàn	1956		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2011	15.110	8	6.78	7%	12/2012	1	0.068	71,190	
298	Nguyễn Hữu	Ngoan	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2011	15.110	8	6.78	7%	12/2012	1	0.068	71,190	
299	Trần Tiến	Dũng	1948		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	7%	12/2011	15.110	8	6.78	8%	12/2012	1	0.068	71,190	
300	Nguyễn Thị	Nga		1958	Đại học	15.111	9	4.98		10/2009	15.111	9	4.98	5%	10/2012	3	0.249	784,350	
301	Vũ Hải	Thuận	1955		Đại học	15.111	9	4.98	5%	09/2011	15.111	9	4.98	6%	09/2012	4	0.050	209,160	
302	Đỗ Thị Quỳnh	Chi		1960	Đại học	15.111	9	4.98	5%	09/2011	15.111	9	4.98	6%	09/2012	4	0.050	209,160	
303	Cao Thị Ngọc	Mậu		1958	Đại học	15.111	9	4.98	5%	11/2011	15.111	9	4.98	6%	11/2012	2	0.050	104,580	
304	Vũ Thị Minh	Châu		1959	Đại học	15.111	9	4.98	5%	12/2011	15.111	9	4.98	6%	12/2012	1	0.050	52,290	
305	Nguyễn Văn	Đức	1954		Thạc sỹ	15.111	9	4.98	9%	12/2011	15.111	9	4.98	10%	12/2012	1	0.050	52,290	
306	Trần Thị Ngọc	Hà		1963	Trung cấp	15.115	12	4.06	8%	11/2011	15.115	12	4.06	9%	11/2012	2	0.041	85,260	
307	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-Sơ Cấp	16b.122	12	3.63	11%	09/2011	16b.122	12	3.63	12%	09/2012	1	0.036	152,460	

Tổng số danh sách này có: 307 người

Trong đó:

- Nâng bậc lương thường xuyên: 156 người
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc: 53 người
- Được tính hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung: 98 người



Trần Đức Viên